**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH**

**KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 THPT VÒNG TỈNH**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NĂM HỌC 2014 – 2015** |
| **Ngày thi:** | **24 tháng 9 năm 2014** |
| **Môn thi:** | **ĐỊA LÍ** |
| **Thời gian:** | **180 phút** *(không kể thời gian giao đề)* |
|  |  |



**ĐỀ CHÍNH THỨC**

*(Đề gồm có 02 trang, thí sinh không phải chép đề vào giấy thi)*

**Câu 1: (3 điểm)**

a. So sánh độ dài ngày và đêm ở một số vĩ độ theo bảng dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vĩ độ** | **Ngày 22/6** | **Ngày 22/12** |

66033’ B

23027’ B

0 0

b Dựa vào hình vẽ dưới đây và kiến thức đã học, hãy trình bày sự hình thành và hoạt động của gió đất, gió biển



c. Khí hậu Trái Đất có xu hướng nóng lên, điều đó tạo ra những tác động nào đến ngành nông nghiệp các nước ở đới nóng?

1

**Câu 2: (2 điểm)**

a. Phân tích mối quan hệ dân cư với sự phát triển kinh tế - xã hội.

b. Tại sao lao động trong các ngành dịch vụ ở các nước đang phát triển chiếm tỉ lệ thấp?

**Câu 3: (3 điểm)**

Căn cứ Atlat Địa lý việt Nam và các kiến thức đã học, hãy:

a. Trình bày thế mạnh của đồng bằng đối với phát triển kinh tế - xã hội.

b. Trình bày các hướng địa hình chính và ảnh hưởng của nó đến khí hậu nước ta. c. Vì sao nói “Việt Nam nằm ở vị trí tiếp xúc giữa nhiều hệ thống tự nhiên” ?

**Câu 4: (3 điểm)**

Căn cứ Atlat Địa lý việt Nam và các kiến thức đã học, hãy:

a. Nêu tác động của Tín phong bán cầu Bắc đối với khí hậu nước ta.

b. Chỉ ra sự giống và khác nhau giữa gió mùa với gió địa phương (gió biển và gió đất).

c. Trình bày ảnh hưởng của biển Đông đến khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta.

**Câu 5: (3 điểm)**

Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy trình bày và giải thích sự phân bố các thảm thực vật ở nước ta (tr r ng tre nứa; trảng c , cây bụi và thảm thực vật nông nghiệp).

**Câu 6: (3 điểm)**

Ngày 02/5/2014, Trung Quốc đưa giàn khoan Hải Dương 981 đến tọa độ 15029’58” vĩ Bắc - 111012’06” kinh Đông, cách đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) của Việt Nam khoảng 120 hải lý về phía đông. Bằng kiến thức đã học, hãy chứng minh Trung Quốc đã xâm phạm chủ quyền lãnh thổ của nước ta.

**Câu 7: (3 điểm)**

a. Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và những kiến thức đã học, hãy trình bày sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các khu vực kinh tế ở nước ta.

b. Nêu những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển cây công nghiệp ở nước ta.

**--- HẾT ---**

2

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH**



**KỲ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 12 THPT VÒNG TỈNH**

**NĂM HỌC 2014 - 2015**



**HƯỚNG DẪN CHẤM THI MÔN ĐỊA LÝ**

**I. Hướng dẫn chung**

1. Nếu thí sinh làm bài theo cách riêng nhưng đáp ứng được yêu cầu cơ bản như trong hướng dẫn chấm thì vẫn cho đủ điểm như hướng dẫn quy định
2. Việc chi tiết hóa điểm số (nếu có) so với biểu điểm phải đảm bảo không sai lệch với hướng dẫn chấm và được thống nhất trong Hội đồng chấm thi

**II. Đáp án và thang điểm**

**Câu 1: (3,0 điểm)**

**a. So sánh độ dài ngày và đêm ở một số vĩ độ: (0,75 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vĩ độ** | **Ngày 22/6** | **Ngày 22/12** |
|  |  |  |
| 66o33’ B | Ngày dài 24 giờ | Đêm dài 24 giờ |
|  |  |  |
| 23o27’B | Ngày dài hơn đêm | Ngày ngắn hơn đêm |
|  |  |  |
| 0o | Ngày và đêm có độ dài bằng nhau | Ngày và đêm có độ dài bằng nhau |
|  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Điểm** |  |
|  |  |  |
| **b. Sự hình thành và hoạt động** | **1,0** |  |
|  |  |  |
| **- Gió biển:** |  |  |
|  |  |
| + Ban ngày mặt đất hấp thu nhiệt t bức xạ mặt trời, hình thành áp thấp tạm |  |
| thời; biển nhận nhiệt chậm hơn, hình thành khu | 0,25 |  |
| áp cao tạm thời |  |
|  |  |  |
| + ió thổi t biển vào đất liền, gọi là gió biển | 0,25 |  |
|  |  |  |
| **- Gió đất:** |  |  |

+ Ban đêm mặt đất t a nhiệt nhanh, hình thành áp cao tạm thời; biển ấm hơn 0,25

3

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
|  |  | **Nội dung** | **Điểm** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| nên hình thành khu áp cao tạm thời |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| + ió t đất liền thổi ra biển , gọi là gió đất | 0,25 |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **c. Tác động** | **1,25** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| - Diện tích hoang mạc sẽ mở rộng, tình trạng hạn hán kéo dài làm thu hẹp | 0,25 |  |  |
| thời gian và diện tích canh tác |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| - Chi phí cho công tác thuỷ lợi sẽ cao làm tăng giá thành của nông sản | 0,25 |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| - Nhiều giống cây trồng vật nuôi sẽ không còn phù hợp, cơ cấu cây trồng - | 0,25 |  |  |
| vật nuôi giảm tính đa dạng |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| - Băng ở hai cực tan ra làm giảm diện tích trồng trọt, tăng hàm lượng muối | 0,25 |  |  |
| trong đất và trong nước ngầm |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| - Sản lượng nông nghiệp sẽ giảm đi đáng kể, làm gia tăng nạn suy dinh | 0,25 |  |  |
| dưỡng, đói kém |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| **Câu 2: (2 điểm)** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Nội dung** | **Điểm** |  |  |
|  |  |  |  |
| **a. Mối quan hệ dân cư với sự phát triển kinh tế - xã hội** | **1,0** |  |  |
|  |  |  |  |
| - Dân cư là lực lượng sản xuất chính của xã hội, biểu hiện ở chỗ: |  |  |  |
|  |  |  |  |
| + Tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần cho xã hội | 0,25 |  |  |
|  |  |  |  |
| + Có khả năng tác động vào tự nhiên, đưa tự nhiên phục vụ cho sự phát triển | 0,25 |  |  |
|  |  |  |  |
| - Dân cư là đối tượng chính tiêu thụ các sản phẩm xã hội: |  |  |  |
|  |  |  |  |
| + Sự tiêu thụ các sản phẩm làm ra tạo cơ sở quan trọng cho quá trình tái sản | 0,25 |  |  |
| xuất của xã hội |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  | + Chỉ tiêu về sức mua của dân cư được coi là dấu hiệu của sự phát triển | 0,25 |  |  |
| kinh tế- xã hội |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |  |
| **b. Nguyên nhân** | **1,0** |  |  |
|  |  |  |  |
| - Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội thấp | 0,25 |  |  |
|  |  |  |  |
| - Ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đến các nước này còn | 0,25 |  |  |
| yếu |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |  |
| - Trình độ đô thị hóa thấp, mạng lưới thành phố kém phát triển, tỉ lệ dân | 0,25 |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

4

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | thành thị còn thấp |  |
|  |  |  |  |
|  | - Mức sống của nhân dân các nước này còn thấp | 0,25 |
|  |  |  |  |
|  | **Câu 3: (3 điểm)** |  |
|  |  |  |  |
|  | **Nội dung** | **Điểm** |
|  |  |  |
|  | **a. Thế mạnh của đồng bằng đối với phát triển kinh tế - xã hội** | **1,0** |
|  |  |  |
|  | - Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa các loại | 0,25 |
|  | nông sản |  |
|  |  |  |
|  | - Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như thủy sản, khoáng sản và lâm | 0,25 |
|  | sản |  |
|  |  |  |
|  | - Là điều kiện thuận lợi để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp, | 0,25 |
|  | các trung tâm thương mại |  |
|  |  |  |
|  | - Phát triển giao thông vận tải đường bộ, đường sông | 0,25 |
|  |  |  |
|  | **b. Hướng địa hình và sự ảnh hưởng** | **1,0** |
|  |  |  |
|  | - Hướng địa hình chính: |  |
|  |  |  |
|  | + Hướng Tây Bắc - Đông Nam (t hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch | 0,25 |
|  | Mã). |  |
|  |  |  |
|  | + Hướng vòng cung (vùng núi Đông Bắc và Trường Sơn Nam). | 0,25 |
|  |  |  |
|  | - Ảnh hưởng của hướng địa hình đến khí hậu: |  |
|  |  |  |
|  | + Hướng địa hình chắn gió, gây hiện tượng khô nóng ở sườn khuất gió và | 0,25 |
|  | mưa ở sườn đón gió |  |
|  |  |  |
|  | + Hướng địa hình tạo điều kiện cho các khối khí xâm nhập sâu vào lãnh | 0,25 |
|  | thổ nước ta |  |
|  |  |  |
|  | **c. Việt Nam nằm ở vị trí tiếp xúc giữa nhiều hệ thống tự nhiên vì:** | **1,0** |
|  |  |  |
|  | - Về mặt kiến tạo, nước ta v a gắn với Hoa Nam (Trung Quốc), v a gắn với | 0,25 |
|  | phần Tây bán đảo Trung Ấn, v a gắn với Đông Nam Á biển đảo |  |
|  |  |  |
|  | - Về mặt khí hậu, Việt Nam là nơi gặp nhau của nhiều khối khí (dẫn chứng | 0,25 |
|  | ít nhất 2 khối khí) làm cho khí hậu nước ta đa dạng và thất thường |  |
|  |  |  |
|  | - Về mặt thủy văn, các lưu vực sông lớn (dẫn chứng ít nhất 2 con sông) có | 0,25 |
|  | một bộ phận diện tích nằm ngoài lãnh thổ làm cho tổng lượng chảy của sông |  |
|  |  |  |  |

5

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| **Nội dung** | **Điểm** |

ngòi Việt Nam có tỷ trọng lớn

- Về mặt sinh vật, nước ta là nơi giao nhau của các luồng di cư sinh vật t 0,25 Hoa Nam xuống, t Malaixia-Inđônêxia lên, luồng Ấn Độ-Mianma sang vì vậy mà nước ta có sự đa dạng sinh học

* Chính vì vị trí tiếp xúc giữa nhiều hệ thống tự nhiên mà Việt Nam là nước giàu tài nguyên thiên nhiên

**Câu 4: (3 điểm)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Điểm** |  |
|  |  |  |  |
| **a. Tác động** |  | **1,0** |  |
|  |  |  |
| - Là loại gió thổi quanh năm trên lãnh thổ nước ta nhưng tùy mùa mà tính | 0,25 |  |
| chất có thay đổi. |  |
|  |  |
|  |  |  |
| - Vào mùa đông, gió này thổi theo hướng đông bắc, tác động chủ yếu t |  |  |
| phía Nam dãy Bạch Mã trở vào, đem lại lượng mưa lớn cho duyên hải Nam | 0,25 |  |
| Trung Bộ, tạo ra mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên. |  |  |
|  |  |  |
| - T vĩ độ 160B trở ra, Tín phong hoạt động xen kẽ với gió mùa Đông Bắc, | 0,25 |  |
| tạo nên những ngày nắng ráo trong mùa Đông ở miền Bắc. |  |
|  |  |
|  |  |  |
| - Vào mùa hạ, Tín phong thường hội tụ với gió Tây Nam trên đường hội tụ | 0,25 |  |
| nội chí tuyến, gây ra bão ảnh hưởng đến nước ta. |  |
|  |  |
|  |  |  |
| **b. Giống và khác nhau** | **1,0** |  |
|  |  |  |  |
| - iống nhau: |  |  |  |
|  |  |  |
| **+** Được hình thành do sự thay đổi nhiệt độ và khí áp. | 0,25 |  |
|  |  |  |
| + Hướng gió có sự thay đổi ngược chiều nhau theo định kì. | 0,25 |  |
|  |  |  |  |
| - Khác nhau: |  |  |  |
|  |  |  |  |
| + Phạm vi: | ió mùa hoạt động ở một số vùng rộng lớn, gió đất và gió | 0,25 |  |
| biển chỉ ở vùng ven biển. |  |
|  |  |
|  |  |  |  |
| + Thời gian: | ió mùa hoạt động theo mùa trong năm, gió đất và gió biển | 0,25 |  |
| theo ngày - đêm. |  |
|  |  |
|  |  |  |
| **c. Ảnh hưởng của biển Đông đến khí hậu, địa hình và các hệ sinh thái** | **1,0** |  |
|  |  |  |  |

6

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
|  |  | **Nội dung** |  | **Điểm** |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **vùng ven biển nước ta** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | - Khí hậu: |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  | + Biển Đông cung cấp hơi ẩm, làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết | 0,25 |  |
|  | lạnh, khô trong mùa đông và làm dịu bớt thời tiết nóng bức trong mùa hạ |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | + Khí hậu mang đặc tính của khí hậu hải dương nên điều hòa hơn |  | 0,25 |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | - Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển: |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  | + Tạo nên các dạng địa hình đặc trưng của vùng biển nhiệt đới ẩm như vịnh | 0,25 |  |
|  | cửa sông, các bờ biển mài mòn, các tam giác châu,... |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | + Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái r | ng | 0,25 |  |
|  | ngập mặn, hệ sinh thái trên đất phèn và hệ sinh thái r ng trên các đảo |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Câu 5: (3 điểm)** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**Chú : Ph n phân bố thí sinh có thể kể c thể tên địa phư ng ho c di n đạt theo cách khác, mi n là thể hiện đư c k năng sử d ng Atlat**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Điểm** |
|  |  |
| **a. Rừng kín thường xanh:** |  |
|  |  |
| - Chiếm diện tích lớn, phân bố tập trung ở rìa Tây Bắc Trung Bộ, Tây | 0,25 |
| Nguyên, Bắc Cạn và ở rải rác một số khu vực khác |  |
|  |  |
| - iải thích: đây là thảm thực vật nguyên sinh đặc trưng ở nước ta. Trước | 0,25 |
| đây che phủ hết miền đồi núi nhưng do bị chặt phá nên hiện chỉ còn một số |  |
| nơi có điều kiện bảo tồn |  |
|  |  |
| **b. Rừng thưa:** |  |
|  |  |
| - Phân bố tập trung ở Tây Nguyên, phía nam của Duyên hải Nam Trung Bộ | 0,25 |
|  |  |
| - iải thích: đây là những khu vực có lượng mưa khá thấp, mùa khô kéo dài | 0,25 |
|  |  |
| **c.Rừng ngập m n:** |  |
|  |  |
| - Phân bố tập trung ở ven biển Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ | 0,25 |
| và rải rác ở Đồng bằng sông Hồng |  |
|  |  |
| - iải thích: đây là các khu vực có diện tích đất mặn đáng kể do bị thủy triều | 0,25 |
|  |  |

7

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Nội dung** | **Điểm** |
|  |  |  |  |
| xâm nhập thích hợp với sự phát triển của các loại cây ngập mặn như đước, |  |
| sú, vẹt.... |  |
|  |  |  |  |
| **d. Rừng trên núi đá vôi** |  |
|  |  |  |  |
| - Phân bố rải rác ở Trung và miền núi Bắc Bộ, phía tây Quảng Bình | 0,25 |
|  |  |  |  |
| - iải thích: đó là những vùng có diện tích núi đá vôi lớn ở nước ta | 0,25 |
|  |  |  |  |
| **e. Rừng ôn đới núi cao** |  |
|  |  |  |  |
| - Chỉ xuất hiện ở vùng núi Hoàng Liên Sơn | 0,25 |
|  |  |  |  |
| - iải thích: r ng ôn đới núi cao chỉ xuất hiện t độ cao 2600m trở lên, vì | 0,25 |
| thế chỉ ở dãy Hoàng Liên Sơn mới xuất hiện kiểu thảm thực vật này |  |
|  |  |  |  |
| **g. Rừng trồng** |  |
|  |  |  |  |
| - Phân bố rải rác ở hầu hết các vùng, những vùng có diện tích đáng kể ở phía | 0,25 |
| nam Thác Bà, phía bắc Buôn Ma Thuột |  |
|  |  |  |  |
| - iải thích: do chủ trương phủ xanh đất trống, đồi trọc nên hầu hết các tỉnh | 0,25 |
| miền núi đều tiến hành trồng r ng nhằm tăng độ che phủ của r ng |  |
|  |  |  |  |
| **Câu 6: (3 điểm)** |  |
|  |  |  |  |
|  |  | **Nội dung** | **Điểm** |
|  |  |
| \* Theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển được kí kết vào năm 1982 | 0,25 |
| và có hiệu lực pháp lý quốc tế t ngày 16/11/1994 thì một quốc gia ven biển |  |
| sẽ có vùng biển gồm: |  |
|  |  |
| - Nội thủy: Là vùng đất tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở, | 0,25 |
| được xem như bộ phận lãnh thổ trên đất liền |  |
|  |  |
| - Lãnh hải: là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển, lãnh hải Việt | 0,25 |
| Nam có chiều rộng 12 hải lý, ranh giới của lãnh hải chính là đường biên giới |  |
| của quốc gia trên biển |  |
|  |  |
| - Vùng tiếp giáp lãnh hải: |  |
|  |  |
| + Là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền | 0,25 |
| của nước ven biển, được quy định có chiều rộng 12 hải lý |  |
|  |  |
| + Trong vùng này, nước ven biển có quyền thực hiện các biện pháp để bảo | 0,25 |
| vệ an ninh quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi |  |
|  |  |  |  |

8

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Nội dung** | **Điểm** |
|  |  |  |
| trường, nhập cư… |  |  |
|  |  |
| - Vùng đặc quyền về kinh tế: |  |
|  |  |
| + Là vùng tiếp giáp với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành một vùng biển | 0,25 |
| rộng 200 hải lí tính t | đường cơ sở |  |
|  |  |  |  |
| + | vùng này, Nhà | nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế nhưng các | 0,25 |
| nước khác được đặt ống dẫn dầu, cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước |  |
| ngoài được tự do hoạt động về hàng hải, hàng không |  |
|  |  |  |
| - Thềm lục địa: |  |  |
|  |  |
| + Là phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo | 0,25 |
| dài, mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu |  |
| khoảng 200m hoặc hơn nữa |  |
|  |  |
| + Nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở không đến 200 hải lí | 0,25 |
| thì thềm lục địa nơi ấy được tính đến 200 hải lí |  |
|  |  |
| + Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và | 0,25 |
| quản lý các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa |  |
|  |  |  |
| - | ngoài khơi nước ta, các đảo kéo dài tới vĩ độ 6050’B và t khoảng kinh | 0,25 |
| độ 1010Đ đến khoảng kinh độ 117020’Đ |  |
|  |  |
| - Vị trí Trung Quốc đưa giàn khoan Hải Dương 981 đến là nằm hoàn toàn | 0,25 |
| trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam. Như vậy giàn |  |
| khoan Hải Dương 981 của Trung Quốc hoạt động bất hợp pháp trong vùng |  |
| đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam. |  |
|  |  |  |  |

**Câu 7: (3 điểm)**

**a. Sự chuyển dịch c** **cấu kinh tế theo các khu vực kinh tế ở nước ta (1,5 điểm)**

|  |  |
| --- | --- |
| Dựa vào biểu đồ cơ cấu | DP phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1990 – 2007 ta có bảng |
| sau: (0,5 điểm) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm** | **1990** |  | **1995** | **1998** | **2000** | **2002** | **2005** | **2007** |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nông, lâm,** | 38,7 |  | 27,2 | 25,8 | 24,5 | 23,0 | 21,0 | 20,3 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  | 9 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm** | **1990** |  | **1995** | **1998** | **2000** | **2002** | **2005** | **2007** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **thuỷ sản** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Công nghiệp** | 22,7 |  | 28,8 | 32,5 | 36,7 | 38,5 |  | 41,0 | 41,5 |  |  |
| **và xây dựng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Dịch v** | 38,6 |  | 44,0 | 41,7 | 38,8 | 38,5 |  | 38,0 | 38,2 |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** | 100,0 |  | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **Nội dung** |  |  |  |  | **Điểm** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **\* Sự chuyển dịch c cấu:** |  |  |  |  |  | **1,0** |  |  |
|  |  |  |  |
| Cơ cấu DP theo khu vực kinh tế ở nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt |  |  |  |
| trong giai đoạn 1990-2007. Sự chuyển dịch đó thể hiện qua 2 xu hướng: |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Chuyển dịch giữa 3 khu vực kinh tế: |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| + Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ trọng tăng nhanh t | 22,7 lên |  |  |  |
| 41,5 | (hoặc tăng 20,8 | ) và hiện đang chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ | 0,25 |  |  |
| cấu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| + Khu vực nông, lâm, thuỷ sản có tỷ trọng giảm rõ rệt, t | 38,7 | xuống còn | 0,25 |  |  |
| 20,3 | (hoặc giảm 18,4 | ) |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| + Khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 và ít biến động: t 38,6 | giảm | 0,25 |  |  |
| xuống còn 38,2 | (hoặc giảm 0,4 ) |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| - Chuyển dịch giữa khu vực sản xuất vật chất và dịch vụ: sự chuyển dịch | 0,25 |  |  |
| giữa 2 khu vực trên ở nước ta còn chậm (tăng, giảm chỉ 0,4 ) |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **b. Những nhân tố ảnh hưởng** |  |  |  |  |  | **1,5** |  |  |
|  |  |  |  |
| - Điều kiện tự nhiên thuận lợi (nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây | 0,25 |  |  |
| công nghiệp, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa) thích hợp cho việc phát triển |  |  |  |
| cây công nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Có nguồn lao động dồi dào |  |  |  |  |  | 0,25 |  |  |
|  |  |  |  |
| - Việc đảm bảo lương thực đã giúp cho diện tích trồng cây công nghiệp | 0,25 |  |  |
| được ổn định |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| - Nhà nước có chính sách đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp, khuyến | 0,25 |  |  |
| khích phát triển mô hình kinh tế trang trại, tập trung khai thác thế mạnh cây |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 0 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| công nghiệp lâu năm ở trung du và miền núi |  |
|  |  |
| - Phát triển công nghiệp chế biến, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị | 0,25 |
| trường xuất khẩu |  |
|  |  |
| - Đẩy mạnh việc xuất khẩu sản lượng cây công nghiệp nhất là cây công | 0,25 |
| nghiệp có giá trị xuất khẩu cao và có nhu cầu lớn trên thị trường thế giới |  |
|  |  |
| **--- HẾT ---** |  |

1 1